



American International Hospital

06 Bac Nam 3 St. (Entrance from 199 Nguyen Hoang)
An Phu Ward, Dist. 2, HCMC

Tel: (+84) 28 3910 9999
Website: www.aih.com.vn



GÓI KHÁM SKTQ PREMIER

Premier HEALTH CHECK

Dịch vụ			Nam / Male		Nữ / Female	
			Dưới 45 Under 45	Trên 45 Over 45	Dưới 45 Under 45	Trên 45 Over 45
1. KHÁM NỘI TỔNG QUÁT (GENERAL PRACTICE CONSULTATION)						
1	Khám Tổng Quát - Chương Trình Kiểm Tra Sức Khỏe	General Practice Consultation - Check-Up Programs	•	•	•	•
2	Chích Ngừa cúm mùa	Flu vaccine Injection	•	•	•	•
2. CHUYÊN KHOA MẮT (OPHTHALMOLOGY)						
3	Khám Mắt - Chương Trình Kiểm Tra Sức Khỏe	Ophthalmology Consultation - Check-Up Programs	•	•	•	•
4	Đo Mù Màu	Color Acuity	•	•	•	•
5	Soi Đáy Mắt Trực Tiếp	Direct Ophthalmoscopy				
6	Đo Khúc Xạ Mắt	Autorefractometer	•	•	•	•
3. CHUYÊN KHOA TAI-MŨI-HỌNG (ENT)						
7	Khám Tai Mũi Họng - Chương Trình Kiểm Tra Sức Khỏe	Ear-Nose-Throat Consultation - Check-Up Programs	•	•	•	•
8	Nội Soi NBI Tai Mũi Họng + EBV - DNA (Định Lượng)	NBI ENT Endoscopy + EBV - DNA (Quatitative)	•	•	•	•
9	Đo Thính Lực Đồ	Audiometry Test	•	•	•	•
4. CHUYÊN KHOA PHỤ KHOA (GYN)						
10	Khám Phụ Khoa - Chương Trình Kiểm Tra Sức Khỏe	Gynaecology Consultation - Check-Up Programs	X	X	•	•
11	Phết Tế Bào Âm Đạo NovaPrep Pap + HPV DNA	Cervical Specimen for Laboratory Smear NovaPrep Pap + HPV DNA	X	X	•	•
12	Cấy Dịch Âm Đạo	Vaginal Culture	X	X	•	•
5. CHUYÊN KHOA TIẾT NIỆU & NAM KHOA (UROLOGY & ANDROLOGY)						
13	Khám Niệu - Chương Trình Kiểm Tra Sức Khỏe	Urology Consultation - Check-Up Programs	•	•	•	•
14	Tổng Phân Tích Nước Tiểu	Urinalysis	•	•	•	•
6. CHUYÊN KHOA NGOẠI TỔNG QUÁT (GENERAL SURGERY)						
15	Khám Ngoại Tổng Quát - Chương Trình Kiểm Tra Sức Khỏe	General Surgery Consultation - Check-Up Programs	•	•	•	•
16	Siêu Âm Doppler Tĩnh Mạch Chi Dưới, Hai Bên	Ultrasound, Doppler, Veins of the Lower Limbs, Right And Left	•	•	•	•
7. BỆNH LÝ TIM MẠCH (CARDIOLOGY)						
17	Khám Tim Mạch - Chương Trình Kiểm Tra Sức Khỏe	Cardiology Consultation - Check-Up Programs	•	•	•	•
18	Đo Điện Tâm Đồ	ECG	•	•	•	•
19	Siêu Âm Doppler Động Mạch Cánh, Hai Bên	Ultrasound, Doppler, Carotid Arteries, Right and Left	X	•	X	•
20	Nhật Ký Huyết Áp 24h (ABPM)	Ambulatory Blood-Pressure Monitoring (ABPM)	X	•	X	•
21	Siêu Âm Tim Qua Thành Ngực (TTE)	Trans-Thoracic Echocardiography (TTE)	•	•	•	•
22	Chụp Cắt Lớp Vôi Tĩnh Tĩnh Điểm Vôi Hóa Mạch Vành	CT Scanner, Calcium Score	X	•	X	•
23	Bộ mỡ máu 4 chỉ số	Total Cholesterol, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Triglycerid	•	•	•	•

Dịch vụ		Service	Nam / Male		Nữ / Female	
			Dưới 45 Under 45	Trên 45 Over 45	Dưới 45 Under 45	Trên 45 Over 45
8. CHUYÊN KHOA NỘI TIẾT (ENDOCRINOLOGY)						
24	Khám Nội Tiết Tố - Chương Trình Kiểm Tra Sức Khỏe	Endocrinology Consultation - Check-Up Programs	•	•	•	•
25	Định Lượng TSH, FT3, FT4	TSH, FT3, FT4	•	•	X	X
26	Định Lượng Anti - TPO (Thyroid Peroxidase Antibody)	Anti TPO	•	X	•	•
27	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies)	TSH Receptor (TRAb)	•	•	•	•
28	Siêu Âm Tuyến Giáp	Ultrasound, Thyroid	•	•	•	•
29	Đường Huyết Lúc Đói + Định Lượng HbA1c	Fasting Glucose + HbA1c - Glycated Hemoglobin	•	•	•	•
9. CHUYÊN KHOA DA LIỄU (DERMATOLOGY)						
30	Khám Da Liễu - Chương Trình Kiểm Tra Sức Khỏe	Dermatology Consultation - Check-Up Programs	•	•	•	•
10. NHA KHOA (DENTAL)						
31	Khám Nha Khoa - Chương Trình Kiểm Tra Sức Khỏe	Dental Consultation - Check-Up Programs	•	•	•	•
11. DINH DƯỠNG (NUTRITION)						
32	Đo Tỷ Lệ Thành Phần Cơ Thể (Mỡ, Nạc)	Body Composition Analysis	•	•	•	•
33	Vitamin D Total, Vitamin B12, Calcium Ion Hóa, Điện Giải Đồ (Na, K, Cl)	Vitamin D Total, Vitamin B12, Ionized Calcium, Electrolyte (Na, K, Cl)	•	•	•	•
34	Định Lượng Sắt và Ferritin	Fe - Iron & Ferritin	•	•	•	•
35	Định Lượng Phospho / Máu	Phosphorus / Blood	•	•	•	•
36	Định Lượng Protein Toàn Phần	Total Protein	•	•	•	•
37	Định Lượng Chì / Máu và Kẽm / Máu	Lead / Blood nd Zinc - Serum	•	•	•	•
12. TẦM SOÁT UNG BƯỚU (ONCOLOGY)						
38	Định Lượng PSA Toàn Phần và Tự do	PSA and fPSA - Prostate Specific Antigen	X	•	X	X
39	SCC (Squamous Cell Carcinoma)	SCC (Squamous Cell Carcinoma)	•	•	•	•
40	HCC RISK (AFP+AFP-L3+PIVKaII (DCP)	HCC RISK (AFP+AFP-L3+PIVKaII (DCP)	•	•	•	•
41	Định Lượng CA 125 (Cancer Antigen 125)	CA 125 Antigen	X	X	•	•
42	Định Lượng CA 19.9 (Cancer Antigen 19.9)	CA 19.9 Antigen	•	•	•	•
43	Định Lượng CA 15.3 (Cancer Antigen 15.3)	CA 15.3 Antigen	X	X	•	•
44	Định Lượng CEA (Carcinoembryonic Antigen)	CEA - Carcinoembryonic Antigen	•	•	•	•
45	Định Lượng Cyfra 21.1	Cyfra 21.1	•	•	•	•
46	Định Lượng CA 72.4 (Cancer Antigen 72.4)	CA 72.4 Antigen	•	•	•	•
47	Siêu Âm Tuyến Vú Hai Bên	Ultrasound, Breasts, Both Sides	X	X	•	•
48	X-Quang Tuyến Vú Hai Bên, CC & MLO	Mammography, Right and Left, CC & MLO	X	X	X	•
49	Chụp Cắt Lớp Vi Tính Phổi Liều Thấp Tầm Soát U	CT Scanner, Chest, Low Dose for Screening	X	•	X	•
13. CHUYÊN KHOA CHẨN THƯƠNG CHỈNH HÌNH (ORTHOPEDICS)						
50	Khám Chấn Thương Chỉnh Hình - Chương Trình Kiểm Tra Sức Khỏe	Orthopedics Consultation - Check-Up Programs	•	•	•	•
51	Định Lượng Acid Uric / Máu	Uric Acid / Blood	•	•	•	•
52	Định Tính RF (Rheumatoid Factor)	RF - Rheumatoid Factor Qualitative	•	•	•	•
53	Đo Mật Độ Xương Cột Sống Thắt Lưng + Cổ Xương Đùi (DEXA)	Bone Densitometry, L-Spine + Neck of Femur (DEXA)	•	•	•	•

Dịch vụ		Service	Nam / Male		Nữ / Female	
			Dưới 45 Under 45	Trên 45 Over 45	Dưới 45 Under 45	Trên 45 Over 45
14. CHUYÊN KHOA TIÊU HÓA (GASTROINTESTINAL)						
54	Khám Tiêu Hoá Gan Mật - Chương Trình Kiểm Tra Sức Khỏe	Gastro-Enterology Consultation - Check-Up Programs	•	•	•	•
55	Khám Tiền mê	Pre-Anesthesia Assessment	•	•	•	•
56	Thời Gian Thromboplastin Hoạt Hoá Từng Phần	APTT - Activated Partial Thromboplastin Time	•	•	•	•
57	Thời Gian Prothrombin	PT - Prothrombin Time	•	•	•	•
58	Định Lượng Fibrinogen	Fibrinogen	•	•	•	•
59	Máu Ẩn Trong Phân	Occult Blood Test	•	•	•	•
60	Nội Soi Dạ Dày + Đại Tr tràng (An Thần)	Gastroscopy + Colonoscopy (Sedation)	•	•	•	•
15. XÉT NGHIỆM MÁU CƠ BẢN / BASIC LAB TEST						
61	Tổng Phân Tích Tế Bào Máu Ngoại Vi	CBC - Complete Blood Count	•	•	•	•
62	Định Nhóm Máu Hệ ABO, Rh(D)	ABO-Rh(D) Blood Group	•	•	•	•
16. CHỨC NĂNG THẬN (KIDNEY FUNCTION)						
63	Định Lượng Creatinin / Máu	Creatinin / Blood	•	•	•	•
64	Độ Lọc Cầu Thận	eGFR (estimating Glomerular Filtration Rate)	•	•	•	•
65	Định Lượng Ure / Máu	Urea / Blood	•	•	•	•
17. CHỨC NĂNG GAN (LIVER FUNCTION)						
66	Chức năng gan AST, ALT, GGT	Liver function AST, ALT, GGT	•	•	•	•
67	Đo Hoạt Độ ALP (Alkaline Phosphatase)	ALP - Alkaline Phosphatases	•	•	•	•
68	Định Lượng Albumin / Máu	Albumin / Blood	•	•	•	•
69	Định Lượng Bilirubin Toàn Phần, trực tiếp, gián tiếp	Bilirubin Total, Direct, Indirect	•	•	•	•
70	Kháng nguyên và Kháng thể viêm gan siêu vi B	HBsAg, HBsAb	•	•	•	•
71	HBc Total	HBc Total	•	•	•	•
72	HBeAg, HBeAb	HBeAg, HBeAb	•	•	•	•
73	HCV Ab	HCV Ab - Hepatitis C Antibodies	•	•	•	•
74	Viêm gan siêu vi A	HAV Total (IgM and IgG) - Hepatitis A Total (Antibody IgM and IgG)	•	•	•	•
75	Kháng Thể Kháng HEV IgG/IgM	Anti-HEV Antibodies IgM/IgG	•	•	•	•
18. BỆNH XÃ HỘI (SOCIAL DISEASE)						
76	HIV Ag/Ab	HIV Ag/Ab	•	•	•	•
77	Syphilis (Treponema pallidum Total Antibody)	Syphilis (Treponema pallidum Total Antibody)	•	•	•	•
78	Chlamydia trachomatis, Neisseria gonorrhoeae / DNA	Chlamydia trachomatis, Neisseria gonorrhoeae / DNA	•	•	•	•
19. KÝ SINH TRÙNG (PARASITES)						
79	15 loại ký sinh trùng	15 kinds of parasites	•	•	•	•
80	Cấy Phân	Stool Culture	•	•	•	•
20. THĂM DÒ CHỨC NĂNG (FUNCTIONAL EXPLORATION)						
81	Siêu Âm Ổ Bụng (Gan, Mật, Tụy, Lách, Thận, Bàng Quang, Tiền Liệt Tuyến)	Ultrasound, Abdomen	•	•	•	•
82	X-Quang Ngực, Thẳng	X-Ray, Chest, PA	•	X	•	X
83	Chụp Cộng Hưởng Từ Toàn Thân, Không Tiêm Thuốc Tương Phản Từ	MRI, Whole Body, without Contrast Enhancement	•	•	•	•
Package Price			48,500,000	54,500,000	51,500,000	58,500,000